

**CÔNG TY CỔ PHẦN SKK CHAIN & FRANCHISE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SKK CHAIN & FRANCHISE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SKK CHAIN & FRANCHISE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SKK CHAIN & FRANCHISE JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110115606

**3. Ngày thành lập:** 13/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 42 đường Đỗ Quang, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0925338256

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa<br>Loại trừ: Đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột buôn chè;<br>- Bán buôn thực phẩm khác như thực phẩm dinh dưỡng;<br>- Bán buôn mật ong;<br>- Bán buôn dược liệu;<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng. | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn;                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vải;<br>- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;<br>- Bán buôn hàng may mặc;<br>- Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu<br><br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế | 4649(Chính) |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230        |
| 9.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299        |
| 11. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8531        |
| 12. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8532        |
| 13. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8551        |
| 14. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8552        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Đào tạo tự vệ;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính;</li> <li>- Trung tâm ngoại ngữ.</li> </ul> | 8559 |
| 16. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn giáo dục,</li> <li>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,</li> <li>- Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,</li> <li>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục,</li> <li>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                              | 8560 |
| 17. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201 |
| 18. | <p>Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính</p> <p>Chi tiết: Tư vấn về phần cứng. Tư vấn phần mềm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6202 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6209 |
| 20. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6311 |
| 21. | Cổng thông tin (loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6312 |
| 22. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6399 |
| 23. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6810 |
| 24. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;</li> <li>- Dịch vụ môi giới bất động sản</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820 |
| 25. | <p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7490 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác;                                                                                                                                                                                                                                                          | 4711 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                 | 4722 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ rau, quả lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thực phẩm chín lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thực phẩm loại khác chưa được phân vào đâu; | 4781 |
| 33. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4784 |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: - Khách sạn;<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>(Không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 38. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 39. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ hoạt động của các vũ trường, kinh doanh quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 41. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5820 |
| 42. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ truy nhập internet (ISP)<br>- Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet trong bưu chính, viễn thông (OSP bưu chính, OSP viễn thông)<br>- Đại lý cung cấp dịch vụ internet<br>- Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tên miền quốc tế<br>(trừ bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp) | 6190 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 60.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 6.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM THỊ<br>LỰA | Thôn 5, Xã Vũ<br>Quý, Huyện Kiến<br>Xương, Tỉnh Thái<br>Bình, Việt Nam                                                                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000       | 4.000.000.000            | 6,667        | 0361910028<br>76                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                          | Tổng số                            | 400.000       | 4.000.000.000            | 6,667        |                                                                                                                        |            |
| 2   | CAO THỊ<br>DUNG | P301-A14-Ngõ<br>106 Đường<br>Hoàng Quốc Việt,<br>TDP Hoàng 1,<br>Phường Cổ Nhuế<br>1, Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 4.800.0<br>00 | 48.000.000.000           | 80,000       | 0221840030<br>03                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                          | Tổng số                            | 4.800.0<br>00 | 48.000.000.000           | 80,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                        |                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |
|---|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | HOÀNG THỊ<br>TÂN HƯỜNG | Tổ 7, Phường<br>Đức Thắng, Quận<br>Bắc Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 800.000 | 8.000.000.000 | 13,333 | 0311830189<br>02 |
|   |                        |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                  | Tổng số                            | 800.000 | 8.000.000.000 | 13,333 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ TÂN HƯỜNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 27/03/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031183018902

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 7, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 7, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội